

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn
Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; Đánh giá tình hình phân loại đô thị; Đề xuất kế hoạch 5 năm cho công tác phân loại, Chương trình phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;



Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 22/7/2009 của UBND huyện Hòn Đất về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000;

Căn cứ Quyết định 2202/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương và dự toán Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Biên bản họp số 1943/BB-SXD ngày 14/10/2020 của Sở Xây dựng Hội đồng thẩm định Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn huyện Hòn Đất theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Báo cáo số 277/BC-SXD ngày 01/3/2021 của Sở Xây dựng về kết quả thẩm định chương trình phát triển đô thị thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 278/TTr-SXD ngày 01/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, với các nội dung như sau:

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

1.1. Quan điểm:

- Phát triển đô thị thị trấn Hòn Đất đảm bảo phù hợp Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, phù hợp Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

- Đảm bảo việc sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển đô thị, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

1.2. Mục tiêu:

- Trên cơ sở rà soát thực trạng phát triển để cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị thị trấn Hòn Đất theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V cần đạt được cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm.

- Xác định lộ trình đầu tư xây dựng các khu vực phát triển đô thị; xác định danh mục, nguồn vốn đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương.

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo các giai đoạn:

Trên cơ sở điều tra, đánh giá các chỉ tiêu chính theo Quyết định số 988/QĐ-



UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh, làm cơ sở xác định chất lượng phát triển đô thị thị trấn Hòn Đất theo các chỉ tiêu chính cụ thể như sau:

2.1. Đến năm 2021:

- Về nhà ở:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 27,7 m²/ người (so với yêu cầu đạt 26,5 m²/ người).

+ Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 98,8% (so với yêu cầu đạt 85%).

- Về giao thông:

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt 20,84% (so với yêu cầu đạt 11%).

+ Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đạt 6,82% (so với yêu cầu đạt 1%).

- Về cấp nước:

+ Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 80%, tiêu chuẩn cấp nước 80 lít/người/ngày-đêm.

+ Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 25%.

- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70-80% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 10%.

- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 75% (so với yêu cầu đạt 60%).

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt 75% (so với yêu cầu đạt 65%); Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 90% (so với yêu cầu đạt 85%).

+ Có 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm.

+ Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 85%.

- Về chiếu sáng công cộng:

+ Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 90% (so với yêu cầu đạt 80%).

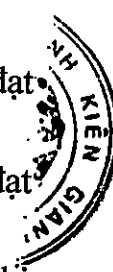
+ Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt 50%.

- Về cây xanh đô thị:

+ Đất cây xanh toàn đô thị đạt 5m²/người.

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt 3,25 m²/người (so với yêu cầu đạt 3m²/người).

2.2. Đến năm 2025:



- Về nhà ở:
 - + Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $\geq 29 \text{ m}^2/\text{người}$.
 - + Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt $\geq 98,8\%$ (so với yêu cầu đạt 90%).
- Về giao thông:
 - + Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt 21,2% (so với yêu cầu đạt $\geq 16\%$).
 - + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đạt $\geq 6,82\%$ (so với yêu cầu đạt 2 %).
- Về cấp nước:
 - + Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt $\geq 95\%$, tiêu chuẩn cấp nước $\geq 100 \text{ lít/người/ngày-đêm}$.
 - + Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18%.
- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:
 - + Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80-90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị.
 - + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt $\geq 15\%$.
 - + Các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm đạt 100%.
 - + Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%.
- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:
 - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt $\geq 75\%$ (so với yêu cầu đạt 70%).
 - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt $\geq 75\%$ (so với yêu cầu đạt $\geq 70\%$).
 - + Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt $\geq 90\%$ (so với yêu cầu đạt 85%).
- Về chiếu sáng công cộng:
 - + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt $\geq 90\%$.
 - + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt $\geq 70\%$.
- Về cây xanh đô thị:
 - + Đất cây xanh toàn đô thị đạt $7 \text{ m}^2/\text{người}$.
 - + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt $4 \text{ m}^2/\text{người}$.

3. Danh mục, lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị thị trấn Hòn Đất đến năm 2025:

Tập trung đầu tư xây dựng 02 khu vực phát triển đô thị (cải tạo và mở rộng trung tâm thị trấn) thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000 được duyệt, quy mô 190,6 ha (phân vùng I) theo lộ trình sau:

3.1. Năm 2021:

Khu 1: Rộng 63,33ha, là khu trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, công trình thương mại của huyện.

3.2. Đến năm 2025:

Đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị khu vực còn lại, phân vùng II thuộc phần mở rộng trung tâm thị trấn, gồm: Khu 2: 127,27ha, là khu dân cư thương mại - dịch vụ.

4. Danh mục các dự án hạ tầng khung, công trình đầu mối ưu tiên theo từng giai đoạn kết nối các khu vực phát triển đô thị:

4.1. Các dự án theo Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm thị trấn Hòn Đất được duyệt tại Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 22/7/2009 của UBND huyện Hòn Đất:

- (1) Dự án đường giao thông với tổng chiều dài khoảng 25,58km.
- (2) Dự án xây mới mạng lưới cấp nước, tuyến đường ống PVC D60 đến D150 với tổng chiều dài khoảng 33,28km.
- (3) Dự án xây mới tuyến cấp trung, hạ thế với tổng chiều dài khoảng 43,37km.
- (4) Dự án Tuyến lưới điện chiếu sáng (cáp ngầm) với tổng chiều dài khoảng 1,62km.
- (5) Dự án xây mới hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt với tổng chiều dài khoảng 84,43km.
- (6) Dự án xây dựng mới 03 trạm xử lý nước thải với quy mô 1,13ha.
- (7) Dự án xây dựng mới công viên cây xanh đô thị.
- (8) Dự án xây dựng mới trạm trung chuyển chất thải rắn.
- (9) Dự án xây dựng mới bến đậu ghe, bến xe huyện.
- (10) Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan ban ngành huyện.
- (11) Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình y tế.
- (12) Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình giáo dục.
- (13) Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình văn hóa, thể thao.
- (14) Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình thương mại dịch vụ.
- (15) Dự án cải tạo, sửa chữa công trình tôn giáo.
- (16) Dự án xây dựng nhà ở.

4.2. Các dự án theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch chuyên ngành:

- (1) Thực hiện Dự án xây dựng các tuyến đường với tổng chiều dài 9,35km (Quyết định số 1085/2014/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh).



(2) Dự án Nâng cấp tuyến dây trung thế và hạ thế tổng chiều dài 55,10km (Quyết định số 2788/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

(3) Dự án Nâng cấp trạm biến áp, tổng dung lượng 1.863KVA (Quyết định số 2788/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng:

Hướng dẫn, phối hợp Ủy ban nhân dân thị trấn Sóc Sơn, Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất triển khai xây dựng các tiêu chí đạt tiêu chuẩn đô thị loại V; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; các hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; đề án phân loại đô thị thị trấn Hòn Đất theo quy định hiện hành và kế hoạch, lộ trình đề ra.

2. Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất:

- Tổ chức công bố, lưu trữ hồ sơ và cung cấp thông tin đến các tổ chức, cá nhân liên quan; xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm, 5 năm để huy động các nguồn lực thực hiện; tổ chức tạo quỹ đất cho các dự án phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được xác định trong Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 đã được phê duyệt.

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các Đề cương, Dự toán và trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các Đề cương, Dự toán và trình thẩm định, công nhận đề án phân loại đô thị Hòn Đất theo quy định và kế hoạch, lộ trình đề ra.

- Định kỳ 06 tháng, hàng năm, tổ chức kiểm tra, rà soát tình hình triển khai Chương trình phát triển đô thị ở địa phương, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *l. m. m.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy ; TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (05b);
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).

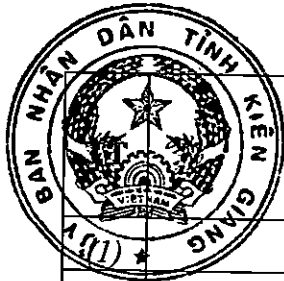
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



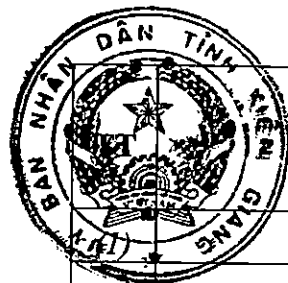
Nguyễn Thanh Nhân
Nguyễn Thanh Nhân



Danh mục dự án	Đơn vị	Phân theo giai đoạn						Nguồn vốn thực hiện
		Tổng cộng	Năm 2020-2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
D200 - D400)								
6 Xây dựng mới các khu xử lý nước thải (XLNT)	ha	1,13	0,59	0,37	0,17	-	-	Các thành phần kinh tế khác
Trạm XLNT số 01 (ký hiệu XL1 thuộc khu 2)	ha	0,17	-	-	0,17	-	-	
Trạm XLNT số 02 (ký hiệu XL2 thuộc khu 2)		0,37	-	0,37	-	-	-	
Trạm XLNT số 03 (ký hiệu XL3 thuộc khu 2)		0,59	0,59	-	-	-	-	
7 Công viên cây xanh đô thị	ha	18,09	3,62	3,62	3,62	3,62	3,62	NSNN
Xây dựng. Cải tạo công viên cây xanh đô thị, Quảng trường (ký hiệu từ V1 đến V15)	ha	9,25	1,85	1,85	1,85	1,85	1,85	
Cây xanh cách ly (ký hiệu từ X1 đến X22)		8,84	1,77	1,77	1,77	1,77	1,77	
8 Xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn	ha	0,50	0,50	-	-	-	-	NSNN
9 Xây dựng, cải tạo, sửa chữa xây dựng bến xe, bến đậu ghe	ha	0,93	-	0,13	0,80	-	-	NSNN
Bến xe (ký hiệu từ BX1 thuộc khu 1)	ha	0,80	-	-	0,80	-	-	
Bến đậu ghe (ký hiệu từ BLH thuộc khu 1)		0,13	-	0,13	-	-	-	
II Công trình đầu mối hạ tầng xã hội								
10 Trụ sở cơ quan ban ngành, đoàn thể	ha	19,71	3,94	3,94	3,94	3,94	3,94	NSNN
UBND huyện; công an huyện (ký hiệu H1 thuộc khu 1)	ha	2,89	0,58	0,58	0,58	0,58	0,58	
Huyện ủy (ký hiệu H2 thuộc khu 1)		3,00	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	
Khu trung tâm hành chính huyện (ký hiệu từ H3 đến H12 thuộc khu 1,2)		13,82	2,76	2,76	2,76	2,76	2,76	
11 Công trình y tế	ha	2,29	-	2,24	0,05	-	-	NSNN



<



Danh mục dự án	Đơn vị	Phân theo giai đoạn						Nguồn vốn thực hiện
		Tổng cộng	Năm 2020-2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Chợ nhà lồng (ký hiệu TM1 thuộc khu 1)	ha	0,34	0,34	-	-	-	-	
Sân họp chợ (ký hiệu TM2 thuộc khu 1)		0,43	-	0,43	-	-	-	
Chợ nhà lồng (ký hiệu TM3 thuộc khu 1)		0,78	-	-	0,78	-	-	
Chợ nhà lồng (ký hiệu TM4 thuộc khu 1)		0,29	-	0,29	-	-	-	
Bến lên hàng (ký hiệu TM5 thuộc khu 1)		0,06	-	-	0,06	-	-	
15 Công trình tôn giáo	ha	1,89	0,43	0,79	0,67	-	-	Các thành phần kinh tế khác
Nhà thờ (ký hiệu TG1 thuộc khu 1)	ha	0,43	0,43	-	-	-	-	
Thánh thất (ký hiệu TG2 thuộc khu 1)		0,65	-	0,65	-	-	-	
Chùa (ký hiệu TG3 thuộc khu 1)		0,67	-	-	0,67	-	-	
Đình (ký hiệu TG4 thuộc khu 1)		0,14	-	0,14	-	-	-	
16 Các khu nhà ở	ha	87,37	17,51	17,46	17,46	17,46	17,46	Các thành phần kinh tế khác
Nhà phố, nhà vườn (ký hiệu từ L1 đến L72)	ha	49,56	9,91	9,91	9,91	9,91	9,91	
Chung cư cao tầng (ký hiệu từ C1 đến C5)		10,30	2,06	2,06	2,06	2,06	2,06	
Cao ốc văn phòng- thương mại (ký hiệu từ VP1; VP2; VP4; VP5)		6,05	1,21	1,21	1,21	1,21	1,21	
Ngân hàng (ký hiệu từ VP3)		0,05	0,05	-	-	-	-	
Cải tạo, chỉnh trang Nhà ở hiện trạng (ký hiệu từ HT1 đến HT55)		21,41	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	
B Dự án theo định hướng phát triển kinh tế- xã hội và quy hoạch chuyên ngành								
1 Đường giao thông (Quyết định số 1085/2014/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh)	km	9,35					9,35	Ngân sách nhà nước (NSNN)
Đường kênh Rạch Giá -Hà Tiên (kênh Tri Tôn đến Cầu Linh Huỳnh)	km	1,30					1,30	





Danh mục dự án	Đơn vị	Phân theo giai đoạn						Nguồn vốn thực hiện
		Tổng cộng	Năm 2020-2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Đường bờ đông KĐ3 (đoạn từ kênh Rạch Giá- Hà Tiên đến ranh xã Nam Thái Sơn)		1,55	1,55					
Đường huyện kênh Ba Ngàn (đoạn từ kênh Rạch Giá- Hà Tiên đến ranh xã Mỹ Thái)		1,55	1,55					
Đường Kênh Chín mới (đoạn từ kênh Rạch Giá- Hà Tiên đến ranh xã Nam Thái Sơn)		1,55	1,55					
Đường Kênh một (đoạn từ kênh H9 đến kênh Tri Tôn)		3,40	3,40					
2 Nâng cấp tuyến cấp trung, hạ thế (Quyết định số 2788/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)	km	55,10	55,10					NSNN
Trung thế	km	40,80	40,80					
Hạ thế		14,30	14,30					
3 Nâng cấp trạm biến áp (Quyết định số 2788/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)	KVA	1.863,00	1.863,00					NSNN